

THÔNG BÁO

DANH SÁCH CHỨNG KHOÁN CHO VAY KÝ QUỸ

Áp dụng từ ngày 13/05/2025

Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam (CSI) thông báo Danh sách chứng khoán được cho vay giao dịch ký quỹ như sau:

- 1. Lãi suất cho vay:** 13%/ năm
- 2. Thời gian vay:** 88 ngày
- 3. Thay đổi so với kỳ trước:**

Điều chỉnh loại bỏ mã cổ phiếu ORS ra khỏi danh mục chứng khoán giao dịch ký quỹ của CSI, theo Danh mục cho vay giao dịch ký quỹ của Sở GDCK Hồ Chí Minh
Tên mã: Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong (ORS)

Thời gian áp dụng:

- Thời gian cài đặt hệ thống: 13/05/2025
- Thời gian hiệu lực danh mục: 13/05/2025

4. Danh sách chứng khoán cho vay ký quỹ, áp dụng từ ngày 13/05/2024:

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)
1	VHM	Vinhomes	HOSE	50%	470,987	46,500	34,500	4,107,412,004	45%	5%
2	FPT	FPT Corp	HOSE	50%	124,834	152,048	117,782	1,471,069,183	50%	0%
3	DGC	Hóa chất Đức Giang	HOSE	50%	163,684	125,995	98,518	379,779,286	50%	0%
4	GAS	PV Gas	HOSE	50%	271,993	75,823	66,400	2,342,672,919	40%	10%
5	PNJ	Vàng Phú Nhuận	HOSE	50%	185,853	109,984	91,400	338,074,776	50%	0%
6	VNM	VINAMILK	HOSE	50%	303,168	67,424	60,500	2,089,955,445	50%	0%
7	BMP	Nhựa Bình Minh	HOSE	45%	147,183	143,840	87,060	81,860,938	45%	0%
8	SAB	SABECO	HOSE	50%	346,314	59,024	50,190	1,282,562,372	50%	0%
9	IDC	IDICO	HNX	50%	332,436	65,880	52,800	329,999,929	50%	0%
10	GMD	Gemadep	HOSE	50%	289,235	73,196	60,000	413,982,609	50%	0%
11	VCS	VICOSTONE	HNX	45%	302,164	72,480	59,000	160,000,000	50%	-5%

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)
12	VHC	Thủy sản Vĩnh Hoàn	HOSE	50%	259,982	83,538	65,000	224,453,159	50%	0%
13	NTP	Nhựa Tiền Phong	HNX	50%	294,842	74,280	53,925	142,532,284	30%	20%
14	VFG	Khử trùng Việt Nam	HOSE	30%	95,259	92,280	64,800	41,714,614	50%	-20%
15	REE	Cơ Điện Lạnh REE	HOSE	50%	276,526	77,880	62,000	471,013,400	50%	0%
16	TLG	Tập đoàn Thiên Long	HOSE	50%	299,684	71,862	43,905	86,453,575	50%	0%
17	DCM	Đạm Cà Mau	HOSE	50%	527,478	40,828	32,800	529,400,000	50%	0%
18	MWG	Thế giới di động	HOSE	50%	306,220	64,964	56,800	1,462,244,177	35%	15%
19	SIP	Đầu tư Sài Gòn VRG	HOSE	50%	221,759	91,353	67,784	210,533,403	50%	0%
20	HAH	Vận tải và Xếp dỡ Hải An	HOSE	50%	352,331	62,160	37,800	121,343,091	40%	10%

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)
21	SCS	DV Hàng hóa Sài Gòn	HOSE	50%	228,420	89,488	70,544	94,886,982	50%	0%
22	PHR	Cao su Phước Hòa	HOSE	40%	348,296	60,784	49,700	135,499,198	50%	-10%
23	PVT	Vận tải Dầu khí PVTrans	HOSE	50%	700,604	31,260	25,400	356,012,638	45%	5%
24	BFC	Phân bón Bình Điện	HOSE	50%	435,578	50,280	35,600	57,167,993	40%	10%
25	VIC	VinGroup	HOSE	50%	455,130	48,120	40,000	3,823,661,561	50%	0%
26	MSH	May Sông Hồng	HOSE	45%	347,633	63,000	40,688	75,014,100	30%	15%
27	CTR	Công trình Viettel	HOSE	50%	143,707	132,080	113,207	114,385,879	40%	10%
28	HPG	Hòa Phát	HOSE	50%	679,729	32,220	24,850	6,396,250,200	50%	0%
29	VRE	Vincom Retail	HOSE	50%	1,119,677	19,560	16,100	2,328,818,410	50%	0%
30	PTB	Công ty Cổ phần Phú Tài	HOSE	40%	293,893	74,520	57,924	66,938,403	40%	0%

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)
31	VCB	Vietcombank	HOSE	50%	198,378	103,960	86,900	5,589,091,262	50%	0%
32	PVI	Bảo hiểm PVI	HNX	40%	287,413	76,200	44,400	234,241,867	40%	0%
33	HTG	Dệt may Hòa Thọ	HOSE	30%	118,092	60,000	37,362	36,002,708	0%	30%
34	PLX	Petrolimex	HOSE	50%	456,268	42,000	37,500	1,293,878,081	50%	0%
35	BWE	Nước - Môi trường Bình Dương	HOSE	35%	345,714	48,866	41,000	219,928,644	50%	-15%
36	TRC	Cao su Tây Ninh	HOSE	35%	261,472	76,780	36,168	30,000,000	45%	-10%
37	NTL	Đô thị Từ Liêm	HOSE	50%	1,067,294	18,810	16,300	121,979,900	50%	0%
38	FMC	Thực phẩm Sao Ta	HOSE	25%	142,383	51,810	45,050	65,388,889	50%	-25%
39	PVS	DVKT Dầu khí PTSC	HNX	50%	554,733	36,190	31,700	477,966,290	25%	25%
40	BCM	Becamex IDC	HOSE	40%	267,641	68,191	64,000	1,035,000,000	50%	-10%

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)
41	VJC	Vietjet Air	HOSE	50%	191,601	95,254	98,500	541,611,334	30%	20%
42	DBD	Dược - TB Y tế Bình Định	HOSE	50%	309,334	59,000	40,100	93,593,847	35%	15%
43	DBC	Tập đoàn DABACO	HOSE	50%	688,707	29,150	25,400	334,669,145	25%	25%
44	STB	Sacombank	HOSE	50%	489,296	41,030	27,200	1,885,215,716	45%	5%
45	TCL	Tan Cang Logistics	HOSE	25%	99,282	38,830	34,400	30,158,436	0%	25%
46	TCM	Dệt may Thành Công	HOSE	50%	404,646	45,103	42,000	101,955,482	50%	0%
47	THG	XD Tiền Giang	HOSE	25%	89,979	60,830	40,196	25,941,887	0%	25%
48	CTG	VietinBank	HOSE	50%	421,106	43,340	30,150	5,369,991,748	45%	5%
49	VOS	Vận tải Biển Việt Nam	HOSE	50%	1,043,495	17,490	13,550	140,000,000	50%	0%
50	GEX	Tập đoàn Gelex	HOSE	50%	782,621	23,320	17,200	859,429,793	50%	0%

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)
51	VTP	Bưu chính Viettel	HOSE	50%	111,968	149,960	68,193	121,783,042	50%	0%
52	MBB	MBBank	HOSE	50%	739,046	24,695	19,957	5,306,324,052	45%	5%
53	PAN	Tập đoàn PAN	HOSE	50%	619,089	29,480	21,000	216,294,580	50%	0%
54	TCH	ĐT DV Tài chính Hoàng Huy	HOSE	50%	1,070,424	17,050	13,500	668,215,843	35%	15%
55	ACB	ACB	HOSE	50%	657,092	27,775	23,200	4,466,657,912	45%	5%
56	TCB	Techcombank	HOSE	50%	673,086	27,115	20,850	7,045,021,622	45%	5%
57	DHC	Đồng Hải Bến Tre	HOSE	45%	480,219	38,005	34,100	80,493,048	50%	-5%
58	DPR	Cao su Đồng Phú	HOSE	40%	399,797	45,650	36,655	86,885,932	50%	-10%
59	DPM	Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	HOSE	50%	481,448	37,908	30,987	391,400,000	25%	25%

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)
60	IMP	IMEXPHARM	HOSE	35%	403,777	45,200	40,450	154,042,762	50%	-15%
61	LHG	KCN Long Hậu	HOSE	35%	379,743	38,830	33,750	50,012,010	50%	-15%
62	SSI	Chứng khoán SSI	HOSE	50%	680,540	26,818	23,109	1,963,863,918	50%	0%
63	FTS	Chứng khoán FPT	HOSE	50%	437,667	41,700	37,100	305,919,366	50%	0%
64	HDB	HDBank	HOSE	50%	734,140	24,860	20,416	3,510,142,254	20%	30%
65	BID	BIDV	HOSE	50%	418,451	43,615	36,733	6,897,515,268	45%	5%
66	LPB	LPBank	HOSE	50%	481,448	37,908	23,203	2,987,282,100	20%	30%
67	CSV	Hóa chất Cơ bản miền Nam	HOSE	50%	411,053	40,404	35,000	110,499,910	50%	0%
68	DHA	Hóa An	HOSE	25%	134,379	39,300	37,623	15,119,946	50%	-25%
69	BSI	Chứng khoán BIDV	HOSE	40%	393,335	43,152	43,050	223,060,701	50%	-10%
70	MSN	Tập đoàn Masan	HOSE	50%	266,046	59,682	63,700	1,438,351,617	50%	0%

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)
71	GVR	Tập đoàn CN Cao su VN	HOSE	50%	618,669	27,140	27,750	4,000,000,000	45%	5%
72	VCI	Chứng khoán Vietcap	HOSE	50%	524,446	32,712	31,107	718,099,480	45%	5%
73	DRC	Cao su Đà Nẵng	HOSE	45%	652,978	27,391	26,347	118,792,605	50%	-5%
74	PVD	Khoan Dầu khí PVDrilling	HOSE	50%	773,336	23,600	22,150	556,296,006	20%	30%
75	TNG	Đầu tư và Thương mại TNG	HNX	50%	751,059	24,300	22,880	122,601,206	50%	0%
76	HCM	Chứng khoán HSC	HOSE	50%	626,097	27,693	23,000	720,811,532	50%	0%
77	SZC	Sonadezi Châu Đức	HOSE	50%	417,637	40,204	34,200	179,985,863	50%	0%
78	DPG	Tập đoàn Đạt Phương	HOSE	45%	395,894	46,100	42,500	62,999,554	25%	20%

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)
79	CTD	Xây dựng Coteccons	HOSE	50%	237,640	76,800	58,127	103,633,261	50%	0%
80	VCG	VINACONEX	HOSE	50%	890,280	20,500	16,400	598,593,458	50%	0%
81	VSC	VICONSHIP	HOSE	50%	1,016,754	17,950	15,500	286,796,819	30%	20%
82	PAC	Pin Ác quy Miền Nam	HOSE	40%	500,020	36,135	34,947	46,471,707	50%	-10%
83	TIP	PT KCN Tín Nghĩa	HOSE	25%	284,382	21,200	20,180	65,007,857	50%	-25%
84	HDG	Tập đoàn Hà Đô	HOSE	50%	669,752	26,978	25,550	336,331,529	50%	0%
85	CNG	CNG Việt Nam	HOSE	30%	434,913	30,850	30,150	35,099,625	50%	-20%
86	DGW	Thế Giới Số	HOSE	50%	472,817	35,512	37,250	219,320,169	50%	0%
87	BVS	Chứng khoán Bảo Việt	HNX	45%	521,449	35,000	32,864	72,233,937	35%	10%
88	KDH	Nhà Khang Điện	HOSE	50%	525,201	31,623	31,364	1,011,142,565	45%	5%

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)
89	NLG	BDS Nam Long	HOSE	50%	529,007	33,465	32,150	384,777,471	25%	25%
90	PPC	Nhiệt điện Phả Lại	HOSE	35%	605,517	11,650	10,856	326,235,000	50%	-15%
91	MBS	Chứng khoán MB	HNX	50%	656,501	27,800	24,380	572,812,981	20%	30%
92	SHS	Chứng khoán SG - HN	HNX	50%	1,322,517	13,800	11,200	813,156,748	40%	10%
93	SHB	SHB	HOSE	50%	1,729,927	10,550	10,100	3,662,908,542	20%	30%
94	VGC	Tổng Công ty Viglacera	HOSE	50%	358,561	46,828	38,152	448,350,000	50%	0%
95	VND	Chứng khoán VNDIRECT	HOSE	50%	1,471,833	12,400	11,250	1,522,299,908	35%	15%
96	VIB	VIBBank	HOSE	50%	896,842	20,350	17,308	2,979,127,815	40%	10%
97	TPB	TPBank	HOSE	50%	1,102,763	16,550	13,999	2,641,956,196	25%	25%
98	VPB	VPBank	HOSE	50%	973,372	18,750	17,850	7,933,923,601	40%	10%
99	MSB	MSB Bank	HOSE	50%	1,622,287	10,125	10,461	2,600,000,000	40%	10%

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)
100	KBC	TCT Đô thị Kinh Bắc	HOSE	50%	614,503	25,542	24,350	767,604,759	45%	5%
101	BMI	Bảo hiểm Bảo Minh	HOSE	30%	367,596	18,450	20,000	132,642,818	50%	-20%
102	CMG	Tập đoàn Công nghệ CMC	HOSE	45%	401,998	36,320	43,829	190,397,496	40%	5%
103	HUB	Xây lắp Huế	HOSE	15%	135,552	15,840	17,100	26,298,437	45%	-30%
104	LAS	Hóa chất Lâm Thao	HNX	45%	950,559	17,280	18,100	112,856,400	50%	-5%
105	CTS	Chứng khoán Vietinbank	HOSE	45%	532,091	28,812	32,550	148,738,311	50%	-5%
106	DTD	Đầu tư Phát triển Thành Đạt	HNX	45%	776,627	21,150	23,800	57,488,785	50%	-5%
107	AGG	Bất động sản An Gia	HOSE	35%	988,479	14,085	14,550	162,528,081	50%	-15%
108	BMC	Khoáng sản Bình Định	HOSE	25%	331,641	19,665	18,600	12,392,630	45%	-20%

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)
109	PC1	Tập đoàn PC1	HOSE	45%	788,369	20,372	21,550	357,642,121	50%	-5%
110	TVD	Than Vàng Danh	HNX	15%	113,925	9,990	10,000	44,962,864	45%	-30%
111	VIP	Vận tải Xăng dầu VIPCO	HOSE	30%	735,246	13,050	12,350	68,470,941	45%	-15%
112	POW	Điện lực Dầu khí Việt Nam	HOSE	45%	1,553,254	10,575	11,200	2,341,871,600	20%	25%
113	SBT	Mía đường Thành Thành Công - Biên Hòa	HOSE	45%	1,442,746	11,385	10,727	740,500,993	20%	25%
114	TVS	Chứng khoán Thiên Việt	HOSE	20%	186,096	16,200	17,600	166,995,274	45%	-25%
115	NKG	Thép Nam Kim	HOSE	45%	1,280,753	12,825	13,250	315,931,978	35%	10%
116	HSG	Tập đoàn Hoa Sen	HOSE	45%	1,019,594	16,110	17,100	620,982,309	45%	0%
117	VTO	VITACO	HOSE	45%	1,250,050	13,140	12,150	79,866,666	50%	-5%

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)
118	PGC	Gas Petrolimex	HOSE	15%	111,396	13,995	14,150	60,342,638	45%	-30%
119	CTI	Cường Thuận IDICO	HOSE	45%	921,754	17,820	15,000	62,999,997	50%	-5%
120	PET	Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	HOSE	40%	773,336	21,240	22,800	107,334,831	45%	-5%
121	VDS	Chứng khoán Rồng Việt	HOSE	45%	970,784	16,544	17,400	243,000,000	40%	5%
122	PDR	BDS Phát Đạt	HOSE	45%	958,044	16,383	17,000	873,140,083	40%	5%
123	GSP	Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	HOSE	35%	1,171,722	11,835	12,250	61,379,265	30%	5%
124	KDC	Tập đoàn KIDO	HOSE	45%	309,334	46,020	49,711	289,806,316	0%	45%
125	CII	Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	HOSE	45%	1,332,170	12,330	13,139	319,752,413	20%	25%
126	AAA	An Phát Bioplastics	HOSE	45%	2,073,947	7,920	8,160	382,274,496	25%	20%

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)
127	NHA	PT Nhà và Đô thị Nam HN	HOSE	45%	725,675	21,378	22,800	44,174,520	40%	5%
128	VIX	Chứng khoán VIX	HOSE	45%	1,798,102	9,135	9,040	1,458,513,173	45%	0%
129	AGR	Agriseco	HOSE	40%	1,083,129	14,491	15,720	215,391,309	35%	5%
130	MIG	Bảo hiểm Quân đội	HOSE	35%	1,009,350	15,210	15,335	172,672,500	45%	-10%
131	DXG	Địa ốc Đất Xanh	HOSE	45%	1,196,769	13,115	11,705	722,450,921	40%	5%
132	HAX	Ô tô Hàng Xanh	HOSE	45%	1,067,294	13,509	15,400	107,439,681	40%	5%
133	OCB	Ngân hàng Phương Đông	HOSE	45%	1,629,530	8,960	10,350	2,465,789,152	40%	5%
134	CRC	Create Capital Việt Nam	HOSE	25%	552,915	5,496	6,480	60,000,000	0%	25%
135	PSD	Phân phối Tổng hợp Dầu khí	HNX	20%	254,523	10,480	12,400	51,827,894	40%	-20%

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)
136	ASM	Tập đoàn Sao Mai	HOSE	45%	1,505,364	6,432	7,860	370,178,250	25%	20%
137	KSB	Khoáng sản Bình Dương	HOSE	45%	910,261	16,040	17,250	114,779,103	40%	5%
138	DXP	Cảng Đoạn Xá	HNX	30%	741,531	9,120	11,100	59,910,133	40%	-10%
139	LCG	LIZEN	HOSE	45%	1,697,742	8,600	9,720	195,091,170	40%	5%
140	DIG	DIC Corp	HOSE	45%	1,031,115	13,098	17,450	609,851,995	40%	5%
141	CSM	Cao su Miền Nam	HOSE	45%	1,216,715	12,000	10,850	103,626,467	40%	5%
142	HT1	VICEM Hà Tiên	HOSE	35%	1,050,501	9,954	11,400	381,589,911	30%	5%
143	ITC	Đầu tư kinh doanh Nhà	HOSE	30%	780,474	8,240	10,200	96,375,409	30%	0%
144	HUT	Tasco	HNX	45%	1,155,110	11,692	15,700	892,511,965	40%	5%
145	PVB	Bọc ống Dầu khí Việt Nam	HNX	30%	579,388	23,625	25,900	21,599,998	25%	5%
146	GEG	Điện Gia Lai	HOSE	35%	953,700	9,165	10,650	358,308,371	20%	15%

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)
147	HCD	SX và Thương mại HCD	HOSE	15%	145,377	6,600	8,230	36,958,816	0%	15%
148	CCL	ĐT & PT Đô thị Dầu khí Cửu Long	HOSE	40%	1,215,126	6,520	7,230	59,581,418	30%	10%
149	CDC	Chương Dương Corp	HOSE	25%	517,401	13,720	16,600	21,988,716	0%	25%
150	HDC	Phát triển Nhà BR-VT	HOSE	45%	746,451	17,604	22,523	178,354,966	20%	25%
151	SAM	SAM Holdings	HOSE	40%	1,410,069	5,312	6,310	379,960,971	20%	20%
152	ANV	Thủy sản Nam Việt	HOSE	45%	1,034,036	12,885	14,852	266,667,500	40%	5%
153	FCN	FECON CORP	HOSE	45%	1,188,973	11,973	11,400	157,439,005	0%	45%
154	NBC	Than Núi Béo	HNX	15%	106,215	8,080	8,900	36,999,124	0%	15%
155	DXS	Dịch vụ BĐS Đất Xanh	HOSE	45%	2,679,990	5,448	5,210	579,103,124	0%	45%

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)
156	HHV	Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	HOSE	45%	1,431,430	10,200	10,000	432,255,528	40%	5%
157	TNH	Tập đoàn Bệnh viện TNH	HOSE	45%	924,088	14,615	17,250	144,181,270	40%	5%
158	SCR	TTC Land	HOSE	45%	3,348,758	4,360	5,120	430,595,036	40%	5%
159	L14	Licogi 14	HNX	30%	618,669	21,830	25,400	30,859,515	40%	-10%
160	TV2	Tư vấn XD Điện 2	HOSE	35%	598,385	21,655	26,446	67,526,165	20%	15%
161	ACC	Đầu tư và XD Bình Dương ACC	HOSE	25%	502,350	11,258	12,400	104,999,993	20%	5%
162	HTN	Hưng Thịnh Incons	HOSE	45%	1,536,126	8,200	7,250	89,116,411	40%	5%
163	IVS	Chứng khoán Guotai Junan (Việt Nam)	HNX	25%	373,380	8,100	9,000	69,350,000	20%	5%

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)
164	PVG	Kinh doanh LPG Việt Nam	HNX	20%	187,674	6,000	6,600	39,998,522	20%	0%
165	PVC	Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí	HNX	40%	1,320,498	8,190	10,100	81,194,463	0%	40%
166	PHC	Xây dựng Phục Hưng Holdings	HOSE	15%	129,156	4,256	5,187	50,602,094	20%	-5%

Trân trọng!

Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam - CSI